TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIÊN LƯƠNG** **TỈNH KIÊN GIANG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **66**/2017/DS-ST
Ngày: 8/9/2017
"V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản,có bảo lãnh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Diễm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Danh Đảnh

2. Ông Nguyễn Văn Đạt

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tùng - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương - tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện Kiểm Sát Nhân dân huyện Kiên Lương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2016/TLST-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp: "Hợp đồng dân sự về vay tài sản, có bảo lãnh" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2017/QĐXXST-DS, ngày 03 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Thị Q – sinh năm 1971
Địa chỉ: Khu Phố A, thị trấn T, huyện G, tỉnh Kiên Giang
Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có luật sư Nguyễn Tấn T - thuộc đoàn luật sư TP.HCM.

Bị đơn:
1/ Vũ Trọng N – sinh năm 1985
Địa chỉ: Khu Phố A, thị trấn T, huyện G, tỉnh Kiên Giang
2/ Lê Thị Mỹ L – sinh năm 1975
Địa chỉ: Khu Phố L, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:
1/ Nguyễn Thị Y – sinh năm 1994

Địa chỉ: Khu Phố Đ, thị trấn C , huyện K, tỉnh Kiên Giang.
2/ Lê Thị Thu T – sinh năm 1967
Địa chỉ: Khu Phố Đ, thị trấn C , huyện K, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai của bà Lê Thị Q trình bày:

Bà Nguyễn Thị Q là chủ tiệm cầm đồ, do mới vừa hoạt động chưa có kinh nghiệm, dịch vụ cầm đồ mở tại nhà, địa chỉ Khu Phố A, thị trấn T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Ngày 06/4/2015 có bà Nguyễn Thị Y công tác tại Công an huyện K đến nhà hỏi vay tiền nhưng bà Q không đồng ý. Đến chiều cùng ngày có ông Vũ Trọng N là chồng bà Y cũng công tác tại Công an huyện K tiếp tục đến nhà hỏi vay tiền bà Q nhưng bà Q không cho vay. Qua ngày 07/4/2015 ông Vũ Trọng N chở bà Lê Thị Mỹ L đến nhà bà Q và có giới thiệu bà L có chồng làm Hải quan cửa khẩu G, ông N yêu cầu cho bà L vay tiền, còn ông N đứng ra bảo Lãnh trả số tiền cho bà L vay, nếu bà L không trả cho bà Q. Ông N và bà L có cung cấp địa chỉ nhà của bà L ở tại Khu Phố L, huyện H, tỉnh Kiên Giang, Bà Q có đến xác minh địa chỉ nơi bà L trú là đúng.Vì vậy, ngày 09/4/2015 bà Q đồng ý cho vay số tiền 310.000.000đ (ba trăm mười triệu đồng), có làm hợp đồng cầm đồ do cơ sở dịch vụ cầm đồ của bà Q có sẵn mẫu hợp đồng cầm đồ nên không làm biên nhận vay, thời điểm nhận tiền, ông N là người nhận tiền cùng với bà L và ký tên với tư cách người bảo lãnh, còn bà L là người vay và ký tên phía bên vay, thời hạn là 01 năm từ ngày 09/4/2015 đến ngày 09/4/2016, lãi suất tự thỏa thuận, nhưng bà Q chưa nhận lãi. Hợp đồng cầm đồ tại trang 2 (bút lục 05) điều 2 "ghi tài sản cầm cố là nhà và đất tại Khu Phố L, huyện H, tỉnh Kiên Giang" bà Q giải thích bà không có nhận thế chấp nhà và đất theo địa chỉ nêu trên, việc ghi như vậy để xác định địa chỉ nơi cư trú của người vay tiền là bà L, vì nhà này không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đến hạn trả nợ bà Q có yêu cầu bà L và ông N trả nợ nhiều lần nhưng cả hai đùn đẩy cho nhau. Nay bà Q làm đơn yêu cầu ông Vũ Trọng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả cho bà số tiền 310.000.000đ và lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, vì bà L hiện nay không có khả năng thanh toán nợ.

Ngày 18/4/2017 bà Q có đơn khởi kiện bổ sung như sau: Quá trình Tòa án làm việc bà L thừa nhận có ký vay tiền và bản thân ông N thừa nhận ký bảo lãnh số tiền vay. Bà Q có nhận được thông báo của Tòa án về việc sửa đổi bổ sung đơn kiện, nên bà Q làn đơn khởi kiện bà Lê Thị Mỹ L là bị đơn và yêu cầu Tòa án buộc đồng bị đơn là ông N và bà L trả số tiền gốc là 310.000.000đ và lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/năm kể từ ngày vay đến ngày xét xử.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải ông Vũ Trọng N trình bày:

Ông Vũ Trọng N thừa nhận ông có ký tên bảo lãnh trong hợp đồng cầm đồ giữa bà Q và bà L, nội dung ông viết người bảo lãnh số tiền 310.000.000đ nêu trên và thống nhất ký tên. Tại phiên hòa giải và biên bản đối chất ông N thống nhất trả

số tiền bảo lãnh trên khi bà L không có khả năng chi trả và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, xem xét đến tài sản của bà L.

***Phần trình bày của bà Lê Thị Mỹ L*:** Ngày 9/4/2015 bà có ký hợp đồng cầm đồ vay tiền của bà Lê Thị Q số tiền 310.000.000đ, ông N là người nhận tiền, bà L chỉ đứng ra ký tên vay cho ông N. Vì vậy, bà không đồng ý trả nợ đề nghị Tòa án xem xét.Về hợp đồng cầm đồ nêu trên do bà tin tưởng N là em, bà và N chơi chung đã lâu nên bà ký tên không đọc nội dung hợp đồng.

Theo biên bản lấy lời khai, đơn xin Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Y trình bày với nội dung:

Bà là vợ ông Vũ Trọng N việc vay mượn tiền giữa các bên bà không biết, không liên quan gì đến bà, bản thân ông N không có vay tiền và không có lấy số tiền này chi tiêu cho gia đình. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai, đơn xin Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt bà Lê Thị Thu T trình bày:

Căn nhà ghi trong hợp đồng cầm đồ ngày 09/4/2015 và đất tọa lạc tại số 153, tổ 3, Khu Phố L, huyện H, tỉnh Kiên Giang là nhà của bà T do cha mẹ bà để lại, nhà ở mé sông thuộc hành lang thủy lộ giới không được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc vay mượn giữa em gái là Lê Thị Mỹ L với bà Q như thế nào thì bà không rõ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tuy nhiên, vụ án còn để kéo dài chưa đảm bảo về mặt thời gian theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Lê Thị Mỹ L trả số tiền 310.000.000đ cho bà Q và lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước kể từ ngày vay đến ngày xét xử. Trường hợp bà L không có khả năng chi trả nợ cho bà Q thì buộc ông N phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả số tiền vay trên cho bà Q và lãi suất phát sinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với ông Vũ Trọng N, bà Nguyễn Thị Y, bà Lê Thị Thu T có đơn đề nghị Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử

căn cứ vào các Điều 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2] Về quan hệ pháp luật: Các đương sự có làm bản hợp đồng tay với nhau tiêu đề là hợp đồng cầm đồ (cầm cố tài sản) nhưng qua thực tế và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận thấy đây là hợp đồng vay tài sản có bảo lãnh theo khoản 3 điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Nhận thấy nguyên đơn và các bị đơn đều thừa nhận việc giao dịch của các đương sự là vay tài sản có bảo lãnh, bản thân ông N thừa nhận có ký bảo lãnh cho bà L vay số tiền 310.000.000đ, bà L xác nhận có ký tên vào hợp đồng cầm đồ ngày 09/4/2015 với tư cách là người vay.Tuy các bên đổ lỗi cho nhau về việc vay tiền và nhận tiền và cũng không có chứng cứ chứng minh. Nhưng thực tế bà Q có đưa số tiền 310.000.000đ có mặt hai người và nhận. Do đó, chứng cứ văn bản "hợp đồng cầm đồ" ngày 09/4/2015 các đương sự không phản đối và thừa nhận nên căn cứ vào điểm a khoản 1 điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử công nhận chứng trên là sự thật.

3.1 Xét yêu cầu của bà Lê Thị Q và ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Q, yêu cầu bà Lê Thị Mỹ L và ông Vũ Trọng N trả số tiền vay 310.000.000đ và lãi suất phát sinh là có cơ sở chấp nhận được bởi lẽ các bên đã thống nhất được số nợ vay, yêu cầu của bà đã phù hợp theo quy định tại khoản 1 điều 473 bộ luật dân sự năm 2005.

Khoản 1 điều 473 quy định: Bên cho vay có nghĩa vụ giao tài sản cho bên vay đầy đủ đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận.

Tuy nhiên trong hợp đồng cầm đồ thể hiện bà Lê Thị Mỹ L là người vay số tiền 310.000.000đ và ông Vũ Trọng N là người bảo lãnh số tiền trên. Trong quá trình Tòa án thụ lý Hòa giải, đối chất phía bà Q cho rằng ông N mới là người nhận số tiền trên, còn bà L trình bày vay dùm ông N và cũng chính ông N là người đứng ra nhận số tiền trên, tuy nhiên phía ông N không thừa nhận việc vay tiền và không có nhận tiền, mà ông N chỉ là người bảo lãnh cho bà L, nếu bà L không có tiền trả nợ thì ông N đứng ra trả số tiền trên cho bà Q. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận việc bà Q yêu cầu ông N trả số tiền 310.000.000đ và lãi suất phát sinh. Buộc bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà Q số tiền 310.000.000đ và lãi suất phát sinh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3.2 Đối với ông Vũ Trọng N là người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định tại điều 361 Bộ luật dân sự năm 2005 theo đó ông N phải trả số nợ thay cho bà L khi bà L không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Q, thì buộc ôngVũ Trọng N phải trả nợ cho bà Q cả gốc và lãi với tư cách bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

[4] Xét về tiền lãi: Theo đơn khởi kiện cũng như tại phiên Tòa hôm nay bà Q và luật yêu cầu phía bị đơn phải trả lãi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định, yêu cầu của bà là có cơ sở, áp dụng quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm tức 0,75%/tháng, lãi được tính như sau: (310.000.000đ x 0,75%/tháng) = 2.325.000đ/tháng, thời gian từ 10/4/2015 đến ngày 08/9/2017 lấy tròn số là 29 tháng, thành tiền là (2.325.000đ x 29 tháng) = 67.425.000đ. Như vậy, bà L phải trả cho bà Q số tiền gốc 310.0000.000đ và lãi 67.425.000đ, tổng số cả lãi và gốc phải trả cho bà Q là 377.425.000đ (ba trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có triệu tập bà Nguyễn Thị Y vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, theo chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy bà Y không biết việc giao dịch vay tiền giữa các đương sự nêu trên, bản thân ông N chồng bà Y không có lấy số tiền trên về chi tiêu cho gia đình nên Hội đồng xét xử không buộc bà Y thực hiện nghĩa vụ trả nợ cùng ông N. Đối với bà Lê Thị Thu T đã có lời trình bày trong hồ sơ thể hiện nhà và đất được ghi trong hợp đồng cầm đồ không phải là nhà của bà L, mà của cha mẹ bà L và bà T để lại cho bà Thảo sử dụng từ trước đến nay. Mặt khác, nhà và đất này thuộc hành lang thủy lộ giới không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà nên Hội đồng xét xử không xem xét nhà và đất nêu trên để đảm bảo thi hành án cho việc trả nợ của bà L theo yêu cầu của Ông N.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn các điều 144; 145; 146; 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Bà Lê Thị Mỹ L bị buộc trả số tiền là 377.425.000đ nên phải nộp án phí 5% trên số tiền bị buộc trả, số tiền phải nộp là 377.425.000đ x 5% = 18.871.000đ (mười tám triệu, tám trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

Bà Lê Thị Q được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được trả lại án phí tạm nộp số tiền 8.680.000đ theo lai thu số 0001559, ngày 06/10/2016 của chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương.

***Vì các lẽ trên*;**

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 361, 471, 473, 474 và 476 Bộ luật dân sự 2005;

- Áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2017;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 92, Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 144; 145; 146; 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp Lệnh án phí, lệ phí tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Tuyên xử:

Buộc bà Lê Thị Mỹ L trả cho bà Lê Thị Q số tiền gốc 310.000.000đ và lãi suất 67.425.000đ Tổng số tiền phải trả là 377.425.000đ (Ba trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm, hai mươi lăm nghìn đồng).

Trường hợp bà Lê Thị Mỹ L không có khả năng trả nợ cho bà Lê Thị Q thì buộc ông Vũ Trọng N thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho bà L, theo đó ông N có trách nhiệm trả cho bà Q số tiền 377.425.000đ (gốc 310.000.000đ và lãi 67.425.000đ).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí:

- Buộc bà Lê Thị Mỹ L phải chịu án phí số tiền 18.871.000đ (mười tám triệu, tám trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

- Bà Lê Thị Q được trả lại án phí tạm nộp số tiền 8.680.000đ (Tám triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng) theo lai thu số 0001559, ngày 06/10/2016 của chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương.

Báo cho những người có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/9/2017). Những người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- Thi Hành án Dân sự H. KL ;
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ THỊ DIỄM